

Chung quanh vấn đề xã hội học dân số

Ngày 3 tháng 3 năm 1995, Viện Xã hội học đã tổ chức trao đổi bàn tròn với chủ đề "Nghiên cứu dân số ở Việt Nam - Những thành tựu và triển vọng"

Nhân dịp Tạp chí Xã hội học ra số chuyên đề về dân số, chúng tôi xin giới thiệu một số ý kiến trong buổi hội thảo nói trên của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước về chủ đề này.

Nghiên cứu dân số ở Việt Nam - xu hướng và triển vọng

PHẠM BÍCH SAN*

1- Tình hình dân số Việt Nam và chương trình KKHGD

Với một cách nhìn chung nhất cho thấy rằng các tỷ suất cơ bản của dân số: CBR, CDR, TFR, CR đều có sự cải thiện với các mức độ vừa phải.

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai nằm ở mức xấp xỉ 50% số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trong đó số dùng biện pháp tránh thai hiện đại xấp xỉ khoảng 40%, điều cho thấy trong khoảng 5 năm 1988-1992 không có sự gia tăng đột phá nào trong tỷ lệ người sử dụng các biện pháp tránh thai. Có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai của cả nước tập trung vào vòng cơ cấu này hết sức khác biệt khi so sánh giữa miền Bắc và miền Nam. Miền Nam có một cơ cấu hợp lý hơn và, do vậy, có thể hiệu quả của chương trình cũng cao hơn.

Tỷ lệ nhu cầu kế hoạch hoá gia đình (KHHGD) của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ chưa được đáp ứng nằm ở mức 23.4% số phụ nữ có chồng đang ở tuổi sinh đẻ. Trong khoảng 10 năm, từ 1984 tới 1994 nhìn chung, quy mô gia đình mong muốn ở đồng bằng bắc bộ, nơi khởi đầu và có chương trình KHHGD rộng lớn nhất giảm được khoảng một con, từ 3.4-3.66 con xuống 2.4-2.6 con. Nhưng số con thực vẫn đang nằm trong quần ở mức dưới con số ba con một chút.

* Phó viện trưởng Viện Xã hội học

2- Những nghiên cứu trong cả nước

Khởi đầu với cuộc Tổng kiểm kê dân số năm 1979, khi mà lần đầu tiên kiểu kiểm kê hiện đại được áp dụng, các thước đo dân số khác nhau mới được tính toán. Ngoại trừ một số thông tin căn bản, rất ít thông tin thu được cuộc kiểm kê này. Cuộc kiểm kê thứ hai, 1989, đã hoàn toàn là cuộc kiểm kê dân số hiện đại với gần như tất cả các loại chỉ báo khác nhau. Số liệu chung cho đến nay vẫn đang được tiếp tục xử lý. Giữa năm 1993, có một cuộc điều tra dân số với quy mô mẫu khá lớn: 1.44% dân số cả nước kết hợp cả chỉ báo dân số với quy mô mẫu khá lớn; 1.44% dân số cả nước kết hợp cả chỉ báo dân số với chỉ báo về KHHGD. Kết quả của cuộc nghiên cứu này khá tốt. Tuy nhiên, đa phần các số liệu vẫn chưa được công bố.

Về các nghiên cứu chọn mẫu, ở cấp toàn quốc, năm 1988 có nghiên cứu lớn là VN/DHS/88. Mặc dù có nhiều khiếm khuyết do chưa có kinh nghiệm, nghiên cứu này vẫn cung cấp một trong những nguồn số liệu tốt nhất về dân số và KHHGD Việt Nam mà chúng ta có được.

Tiếp đó là một sự bùng nổ trong các nghiên cứu dân số. Tất cả mọi nơi, mọi chỗ đều tiến hành điều tra chọn mẫu về tất cả mọi vấn đề mà bất chợt người ta cảm thấy là lý thú. Lý do đơn giản là có những nguồn chi phí tản mạn cho các cơ quan khác nhau để nghiên cứu và hình như các nghiên cứu dân: số cũng dễ làm. Có ba cuộc nghiên cứu cấp bộ được tiến hành trong thời gian vừa qua:

1. Nghiên cứu KAP/93 tiến hành tại 7 tỉnh trong cả nước do Viện Xã hội học kết hợp với TCTK; 2. Nghiên cứu LSS do ủy ban Khoa học Nhà nước phối hợp với TCTK và 3. Nghiên cứu dân số giữa kỳ do TCTK tiến hành.

Với rất nhiều các cuộc nghiên cứu như vậy, đến ngày hôm nay, trên thực tế, Việt Nam vẫn chỉ có rất ít nguồn số liệu khả dĩ tin cậy cho việc tiến hành nghiên cứu sự biến đổi dân số Việt Nam.

3- Những nghiên cứu của Viện Xã hội học

Viện Xã hội học có hai loại nghiên cứu: những nghiên cứu tương đối căn bản, có hệ thống theo những ý đồ nhất định và những nghiên cứu tác nghiệp theo yêu cầu của các cơ quan bên ngoài.

1. Những nghiên cứu căn bản gồm có: 1. Nghiên cứu sự biến đổi dân số - một xã tại đồng bằng Sông Hồng, được lập đi lập lại mới 10 năm, động thái dân số qua nghiên cứu Hải Hưng và Cần Thơ... 2. Nghiên cứu sự biến đổi gia đình và mức sinh, tập trung nhiều vào cơ cấu và chức năng gia đình cùng sự biến đổi của chúng dưới tác động của những biến đổi kinh tế xã hội, 3. Nghiên cứu về hệ thống y tế và kế hoạch hóa gia đình, triển khai qua một loạt các nghiên cứu từ cụ thể một số khu vực, Bắc Thái, Quảng Nam - Đà Nẵng hay những khía cạnh cụ thể của hệ thống đó, Bamako initiatives, 4. Những nghiên cứu về sự di chuyển dân cư, bao gồm nghiên cứu di dân đến rẫy Nguyên và nghiên cứu về người di tản.

Những nghiên cứu cơ bản này chủ yếu là những nghiên cứu định lượng, quy mô mẫu từ vài trăm tới gần 200 hộ gia đình. Những nghiên cứu định tính, dù đã được huấn luyện từ rất lâu về trước, cho đến nay mới chỉ nằm ở giai đoạn khởi đầu và sẽ có thể có sự tiến bộ lớn trong thời gian sắp tới.

2. Những nghiên cứu tác nghiệp được triển khai trên căn bản những đề tài đó

bên ngoài yêu cầu và không trực tiếp nằm trong những quan tâm trước mắt của Viện. Tuy nhiên, về lâu về dài, có thể có những hướng nghiên cứu cốt lõi quan trọng đặc biệt sẽ trở thành các nghiên cứu cơ bản của Viện.

Những nghiên cứu tác nghiệp quan trọng nhất trước hết phải kể đến nghiên cứu DHS trong đó đề cập đến chủ yếu về KHHGD. Tiếp tục theo dòng các nghiên cứu về KHHGD có nghiên cứu về vòng tránh thai TCU 380A, triệt sản, quynacrin, phá thai, những nhu cầu KHHGD không được thỏa mãn. Đối tác chủ yếu của hướng nghiên cứu này là các cơ quan của Bộ Y tế và do các tổ chức quốc tế tài trợ.

Một hướng khác cũng nhận được nhiều sự chú ý là những nghiên cứu về truyền thông dân số. Ở đây phải kể đến nghiên cứu KAP/93 do Viện Xã hội học xây dựng bộ câu hỏi và triển khai phân tích số liệu.

Đồng thời, Viện Xã hội học cũng triển khai các nghiên cứu về chính sách dân số mà cụ thể là các chính sách đối với những người sử dụng các biện pháp KHHGD do ủy ban QGDS yêu cầu. Bên cạnh đó cùng tiến hành hàng loạt các nghiên cứu chính sách khác như ảnh hưởng của chính sách ruộng đất đối với gia đình và mức sinh.

Những chủ đề có triển vọng trong nghiên cứu dân số ở Việt Nam

TERRY HULL*

Nhưng các vấn đề hiện nay đang diễn biến một cách nhanh chóng và các bạn đã rất sáng suốt khi đánh giá lại các hướng nghiên cứu. Tôi chỉ lưu ý đến một vài chủ đề mà dường như có triển vọng cao nhất ở Việt Nam, có sức thu hút học thuật ở bên trong và có liên quan tới các cuộc tranh luận về dân số học quốc tế đang nảy sinh.

- Thiết chế về hôn nhân ở Việt Nam thu hút sự quan tâm đặc biệt từ hàng loạt các quan điểm khác nhau. Những thay đổi về tuổi kết hôn trung bình ảnh hưởng đến cơ bản chất của mối quan hệ và mức sinh trong hôn nhân. Ly hôn chỉ được hiểu ít nhữ là một nhân tố làm gián đoạn quá trình hôn nhân. Những khác biệt về chủng tộc và xã hội trong các thiết chế hôn nhân và ảnh hưởng nhân khẩu học của những sự khác biệt này là điều đáng quan tâm.

Ở mức độ vĩ mô, có hàng loạt những câu hỏi về các tiêu chuẩn đo lường, độ tin cậy và khuynh hướng thời gian trong tổng tỷ suất sinh và tỷ suất sinh theo độ tuổi. Ở mức độ vi mô (các xã và huyện) có các câu hỏi về tính có lý và tính xác đáng của việc đo các mức độ sinh.

* Đại học Quốc gia Australia

- Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai là điều quan trọng, và sự thảo luận giữa các bạn và John Knodel bắt đầu trong buổi họp được đưa ra thông qua các giải pháp ở các cấp độ khác nhau. Đầu tiên, câu hỏi về sự cần thiết các số liệu có chất lượng được đưa ra. Thứ hai (tôi ngụ ý nó rút ra từ câu thứ nhất) tính hợp lệ của các công cụ cần thiết thu thập số liệu cơ bản được so sánh và phân tích. Thứ ba, cần chú ý nhiều hơn nữa tới các phương pháp đặc biệt và nhất là các phương pháp dân tộc và truyền thống, hiểu biết một cách chính xác ý nghĩa đó là gì khi báo cáo về cái đang sử dụng và các báo cáo đó đáng tin cậy đến đâu trong các cuộc đo đếm kế tiếp nhau. - Tôi ủng hộ việc ứng dụng cách tiếp cận "chu kỳ sống" để nghiên cứu hành vi thực hiện biện pháp tránh thai. Cái gì KAP của con người ở những nhóm tuổi khác nhau. Với số liệu thu thập từ các cuộc điều tra ít nhất là từ năm 1988, chúng ta có thể thấy những động thái thay đổi của con người trong việc sử dụng phương pháp tránh thai theo độ tuổi hoặc là phụ nữ chỉ sử dụng một cái vòng và giữ nó mãi mãi. Cái gì là TT-GD-TT và các dịch vụ cung cấp có liên quan ở những cấp độ khác nhau của một chu kỳ sống. Điều thiết yếu là cái này phải như một sự phân tích các phần của thị trường.

- Nghiên cứu về các bệnh truyền nhiễm qua đường sinh dục có 3 lý do ủng hộ: đầu tiên, chúng gây nhiều một cách bản năng và nguy hiểm có tính chất tiềm tàng. Thứ 2, chúng là những vấn đề trung tâm của quy trình hoạt động tiêu chuẩn trong việc cung cấp dịch vụ vòng tránh thai. Thứ 3, chúng là nhân tố tiên đình trong sự lây nhiễm HIV. Các nghiên cứu về những sự cảm nhận của cộng đồng, các điều tra dịch tễ học đơn giản và đánh giá kiến thức của những người cung cấp dịch vụ và các hoạt động sẽ vạch ra đường lối cho nhiều chính sách có hiệu quả và các cuộc tranh luận khoa học.

- Trong khi có một cuộc tranh luận quốc tế gia tăng về những cường bức và sự lựa chọn trong các chương trình KHHGD, chúng ta vẫn biết tương đối ít về mức độ tự chủ mà người phụ nữ có được và điều này thậm chí đưa đến việc xác định quan niệm sự lựa chọn được thông tin và sự ưng thuận, và còn ít hơn nhiều về sự ứng dụng những nguyên tắc này trong chương trình đại chúng.

- Nghiên cứu về "*nhu cầu không được đáp ứng*" là cần thiết nhưng nó không chỉ bao hàm việc xem xét định nghĩa của Westoff mà còn cả các nhu cầu không được đáp ứng của dịch vụ, thông tin và chỉ dẫn trong những người đang sử dụng các biện pháp tránh thai.

Sự kết hợp các hướng nghiên cứu hứa hẹn những kết quả khả quan

JOHN KNODEL*

Kiến nghị của tôi là tập trung nhiều hơn vào những phân tích dân số xã hội theo lối thông thường trước khi cố gắng mang lại sự hợp nhất giữa các học thuyết nghiên cứu xã hội học rộng hơn với nghiên cứu dân số học. Lý do của tôi là hiện nay

* Đại học Tổng hợp Michigan (Mỹ)

vẫn có rất ít nghiên cứu dân số học xã hội theo lối thông thường với chất lượng cao được tiến hành ở Việt Nam mặc dù hoàn toàn có một nhu cầu cấp bách về hướng nghiên cứu này. Việc đưa ra những : báo cáo cơ bản có chất lượng tốt dựa trên những kết quả có tính chất mô tả quan trọng về những chủ đề cơ bản ví dụ như sử dụng biện pháp tránh thai, phá thai, sở thích về mức sinh, hành vi tái sinh sản phải nhận được những ưu tiên cao cho thời gian sắp tới. Các kỹ năng, thời gian và các nỗ lực để làm tốt công việc mô tả không thể bị xem nhẹ. Công việc này cần phải có cả tính chất định tính và định lượng và có thể hoàn toàn là lý thú nếu các phân tích miêu tả tốt được thực hiện. Một vài nỗ lực có thể được dành cho việc nghiên cứu phức tạp hơn cùng một lúc nhưng tôi mong rằng cán cân thăng bằng nghiêng về kiểu dân số học xã hội thông thường hơn là mở rộng hơn nữa tiếp cận xã hội học.

Các bạn dường như có một bước khởi đầu tốt, ở đây với những phân tích về tổng điều tra 1989, điều tra DHS 1988 và khảo sát sự thay đổi dân số và KHHGD 1993. Tuy nhiên sẽ trở nên khiêm khuyết nếu không tham gia vào những phân tích của cuộc điều tra dân số giữa kỳ 1884 của Tổng cục Thống kê. Tôi tin rằng cái này sẽ được cộng đồng quốc tế xem là một tập hợp thông tin quan trọng nhất trên một diện rộng có liên quan đến chủ đề dân số trong khoảng thời gian sắp tới. Trong khi không có một điều tra nào hoàn thiện, tôi tin rằng nó có một chất lượng hợp lý và có thể sẽ tốt hơn hầu hết những cuộc điều tra trên diện rộng khác ở Việt Nam. Ở mức ít nhất, nhân viên của Viện Xã hội học có thể kiểm tra số liệu với một sự nhìn nhận về giá trị chất lượng. Cuộc điều tra này sẽ đạt được nhiều sự quan tâm có tính chất quốc tế và Viện Xã hội học không nên tự mình cắt rời khỏi khả năng phân tích số liệu đó. Tôi cũng cảm nhận rằng, Viện Xã hội học kết thúc một bước khởi đầu tốt về việc tăng cường phát triển các phương pháp nghiên cứu định tính cũng như các phương pháp định lượng truyền thống trong nghiên cứu dân số học. Các cuộc điều tra sẽ vẫn duy trì tầm quan trọng của nó nhưng ngày càng có nhiều các nhà nghiên cứu dân số trên thế giới đang thừa nhận sự cần thiết có các số liệu sâu hơn, nhìn chung được đưa ra nhờ các kỹ thuật định tính. Tuy nhiên, sự lựa chọn đặc biệt được thực hiện trong nghiên cứu định tính nhằm đảm bảo nó được thực hiện tốt. Điều này thường xuyên được thừa nhận không đầy đủ do nhiều người vội vã khi thực hiện nó.

Một điều quan trọng nữa để bảo đảm rằng Viện Xã hội học tham gia vào những lĩnh vực nghiên cứu về người già và AIDS, cả hai vấn đề này sẽ có tầm quan trọng ngày một tăng trong tương lai .

Một số vấn đề cần nghiên cứu

CHARLES HIRSCHMAN*

Tất cả các khía cạnh của xã hội Việt Nam đều chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi rộng lớn của quá trình đổi mới khi nền kinh tế được chuyển từ kiểm soát tập

* Đại học Tổng hợp Washington (Mỹ)

trung hóa sang các lực lượng mở của thị trường trong cả nước và quốc tế. Những sự thay đổi đó được nhận thấy rõ nhất ở những thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Huế và thành phố Hồ Chí Minh vốn đang trải qua sự gia tăng về giao thông, bùng nổ xây dựng và một thị trường thịnh vượng cho việc buôn bán hàng hóa và dịch vụ của các nhà kinh doanh tư nhân.

Nhưng về lâu dài, các dấu hiệu ít hiển nhiên hơn của sự thay đổi có thể có nhiều ý nghĩa. Động cơ kinh tế đã thay đổi có tác dụng thúc đẩy các cá nhân và gia đình trên toàn quốc. Cơ hội cho các hoạt động doanh nghiệp đã làm sắc bén trở lại cơ cấu của tất cả các thể chế, từ nông nghiệp đến giáo dục, và thậm chí các tổ chức chính phủ và bán chính phủ. Những người nông dân đang sản xuất nhiều hơn phục vụ thị trường và tham dự vào các công việc buôn bán chính thức và không chính thức với dân cư đô thị. Các nhà giáo và viên chức nhà nước đang làm thêm công việc thứ hai trong khu vực kinh tế tư nhân để phụ thêm vào thu nhập của họ. Học tiếng Anh đã trở thành một trong những mục đích thông dụng nhất cho những người trẻ tuổi trong tất cả các lĩnh vực.

Cho dù những sự thay đổi nhanh chóng đó đang mang lại nhiều tiến bộ thuận lợi sự phát triển đang làm gia tăng những sự quan tâm về những thay đổi ở phía sau và sự suy giảm chất lượng của các thể chế sức khỏe và giáo dục mà hiện đang được nhà nước bao cấp nặng nề. Điều không rõ ràng nhất là tác động của sự chuyển đổi kinh tế đến quá trình dân số và đặc biệt là đến mức sinh. Một lý lẽ có khả năng nhất là sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang kinh tế hộ gia đình sẽ khuyến khích các động cơ về quy mô gia đình lớn hơn. Nếu các đơn vị gia đình mở rộng thành các nhân tố kinh tế hàng đầu thì chúng sẽ là động cơ khuyến khích lao động gia đình nhiều hơn. Ở giai đoạn sớm nhất của sự phát triển chủ nghĩa tư bản, các lực lượng khách quan của thị trường hạn chế sự phát triển của các mối quan hệ được xây dựng trên một niềm tin rằng Bụi liên kết và mở rộng là cần thiết cho kinh doanh. Gia đình và các mối liên hệ họ hàng thường là chắc chắn và đáng tin cậy nhất mà dựa vào đó là công việc kinh doanh thành công có thể được dựng nên. Những nhân tố đó thúc đẩy động cơ về gia đình lớn hơn, có nhiều trẻ con hơn và mở rộng sự đoàn kết trong gia đình.

Cũng có những nguyên nhân hợp lý giải thích tại sao việc tạo ra một nền kinh tế thị trường sẽ thúc đẩy khuynh hướng hướng tới các gia đình nhỏ hơn. Không có sự trợ giúp của một nhà nước tập trung hóa vốn cung cấp các dịch vụ phúc lợi cơ bản và công việc suốt cả cuộc đời, các gia đình phải chịu đựng hoàn toàn các chi phí cho con cái của họ, bao gồm những khoản đầu tư cần thiết chuẩn bị cho chúng khi đến tuổi trưởng thành. Trong những tình huống như vậy, nhiều gia đình có thể giảm số trẻ em sinh ra xuống một số con hết sức khiêm nhường để tập trung những đầu tư của họ và do vậy, gia tăng khả năng tham dự vào sự di động kinh tế xã hội. Những vấn đề đó sẽ trở thành vấn đề trung tâm của một cuộc khảo sát có mục đích theo chiều dọc các hộ gia đình Việt Nam.

Phương hướng trong các nghiên cứu dân số đến năm 2000

VŨ QUÝ NHÂN*

Trong khuôn khổ cuộc tọa đàm hôm nay, tôi muốn giới thiệu với các bạn về phương hướng các nghiên cứu dân số đến năm 2000 của Trung Tâm Nghiên cứu dân số và Thông tin (CPSI)

1. Trong "**Chiến lược dân số kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000**" (viết tắt là chiến lược DS & KHHGD) đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tháng 6 năm 1993

1.1 Chủ đề chính cho giai đoạn 1996-2000 như sau:

"Mở rộng và thực hiện có hiệu quả các hoạt động dân số và KHHGD trên phạm vi toàn quốc. Chủ đề chính của giai đoạn này là dành mọi nỗ lực cho việc cắt giảm tổng tỷ suất sinh (TFR) xuống mức 2.9 hoặc thấp hơn vào năm 2000 với quy mô dân số ước tính là 82 triệu người".

1.2 Các hoạt động nghiên cứu đã được đưa ra ở Giải pháp V. Nghiên cứu và Giáo dục:

"*Các khả năng nghiên cứu* sẽ được nâng cấp trên cơ sở gia tăng sự hợp tác giữa các cơ quan khoa học và các tổ chức nghiên cứu dân số và KHHGD nhằm tạo ra nỗ lực loại bỏ sự chồng chéo và bảo đảm du nhập nhanh chóng các kết quả nghiên cứu vào thực tế.

"Kết hợp các *nghiên cứu cơ bản và tác nghiệp*, đánh giá và *nghiên cứu sâu* sẽ được gia tăng. Ưu tiên sẽ được dành cho các nghiên cứu nhằm ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong những khu vực chủ chốt.

"*Các mô hình tổ chức*, các mạng lưới cơ sở, các hoạt động thông tin giáo dục, truyền thông, phân phối dịch vụ KHHGD, các chính sách, thông tin quản lý và toàn bộ các mô hình ở những mức độ khác nhau và ở những khu vực khác nhau sẽ được nghiên cứu theo những điều kiện kinh tế, chính trị văn hóa và xã hội đặc thù. "Các mô hình có hiệu quả sẽ được thử nghiệm, tổng kết và phổ biến, đặc biệt là những mô hình ở cấp cơ sở. Các khuynh hướng về *động thái dân số và mối quan hệ giữa dân số và phát triển* ở Việt Nam sẽ được nghiên cứu.

Các khả năng nghiên cứu cơ sở đã được đề cập đến sẽ được nâng cấp thông qua các hoạt động chuyển giao kỹ thuật và đào tạo của các chuyên gia. Việc trao đổi kinh nghiệm và áp dụng các kết quả nghiên cứu chọn lọc đạt được từ các tổ chức trong nước lẫn các tổ chức nước ngoài" (những chỗ gạch chân là của tác giả)

2- Những phương hướng trong các nghiên cứu dân số của CPSI:

Dựa trên những điểm được xác định trong chiến lược DS & KHHGD, phương hướng trong các nghiên cứu dân số trong thời kỳ 1996-2000 của CPSI như sau:

*. Giám đốc Trung tâm thông tin tư liệu và nghiên cứu dân số - UBQGDS và KHHGD

2.1 Đẩy mạnh khả năng nghiên cứu về các chủ đề Dân số và KHHGD trên cơ sở tăng cường thể chế của chính CPSI và củng cố sự hợp tác khoa học và (hoặc) kết hợp giữa các cơ quan nghiên cứu và các tổ chức trong lĩnh vực dân số và KHHGD dưới sự điều phối của ủy ban Quốc gia dân số và KHHGD để tránh được sự chồng chéo sao chép và bổ sung các kết quả nghiên cứu trong chương trình quốc gia

2.2 Đẩy mạnh sự liên kết giữa các nghiên cứu tác nghiệp và các nghiên cứu cơ bản, bao gồm cả các nghiên cứu thực nghiệm; giữa các nghiên cứu đánh giá và các nghiên cứu sâu trong lĩnh vực dân số và các mặt sinh y học của KHHGD. Ưu tiên lớn hơn có phải được dành cho việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới trong một vài chủ đề KHHGD thiết yếu.

2.3 Nghiên cứu một vài mô hình tổ chức trong mạng lưới Dân số & KHHGD, trong phân phối dịch vụ KHHGD, các hoạt động TT-GD-TT, trong hệ thống chính sách và trong quản lý thông tin ở tất cả mọi cấp độ và khu vực với những điều kiện khác nhau về kinh tế, xã hội, văn hóa. Các mô hình được lựa chọn sẽ được đánh giá, hoàn thiện cho việc nhân rộng trên toàn quốc.

2.4 Một vài những nghiên cứu về các khuynh hướng dân số, dân số và phát triển và động thái dân số...

2.5 Củng cố khả năng nghiên cứu của các cơ quan nghiên cứu thông qua việc đào tạo các chuyên gia bản địa và chuyên gia các kỹ năng nghiên cứu. Tăng cường sự trao đổi các chuyên gia và ứng dụng các kết quả nghiên cứu ở trong và ngoài nước, những cái tỏ ra có ích cho chương trình quốc gia.

3. Một vài chủ đề nghiên cứu được đề xuất:

3.1 Các nghiên cứu tác nghiệp.

- Các nghiên cứu đánh giá về chương trình giảng dạy và/hoặc các tài liệu đào tạo cho riêng chương trình DS & KHHGD trong hệ thống của ủy ban Quốc gia dân số và KHHGD cũng như từ tuyên các Bộ.

- Các nghiên cứu đánh giá về các mô hình khác nhau, những tiếp cận trong TT-GD-TT nhằm tới hàng loạt các đối tượng (người theo đạo Thiên chúa giáo, cộng đồng chài lưới, một vài nhóm chủng tộc ít người lớn...)

- Nghiên cứu thực nghiệm hệ thống quản lý thông tin (IMS) phát triển mới nhất.

- Nghiên cứu đánh giá một vài dự án số liệu cơ sở ở xã (CBD) đã được thực hiện ở một vài địa phương.

- Các nghiên cứu về chất lượng chăm sóc và hiệu quả của hệ thống phân phối dịch vụ KHHGD.

- Những nghiên cứu về những dịch vụ hậu cần KHHGD.

- Tiếp thị xã hội về các biện pháp tránh thai (thuốc uống và bao cao su).

- Nghiên cứu ảnh hưởng của việc phân phối dịch vụ kiểu "cafeteria approach" đến tính hiệu quả của toàn bộ chương trình.

- Đánh giá ảnh hưởng của một vài chính sách DS & KHHGD trong những nhóm đối tượng khác nhau.

3.2. *Những nghiên cứu cơ bản/ những nghiên cứu trong lĩnh vực DS & KHHGD:* Dân số và phát triển: những nghiên cứu về động thái dân số, mức sinh, mức chết đi di cư...

- Đánh giá và xét lại dự báo dân số tới năm 2015 (đã đưa ra trong chiến lược DS & KHHGD) và xa hơn nữa.

- Các cuộc khảo sát mẫu về các khuynh hướng sử dụng BPTT (điều tra DHS trên phạm vi toàn quốc lần thứ II vào năm 1996/1997, do các tài trợ của tổ chức phi chính phủ?), triển vọng của những người sử dụng BPTT; các trở ngại (y học, xã hội và văn hóa) tới việc sử dụng BPTT; việc chấm dứt mang thai và ảnh hưởng của nó tới sức khỏe phụ nữ...

- Nghiên cứu về gia đình: sự già hóa dân số; các chính sách kinh tế xã hội có ảnh hưởng tới việc thực thi chương trình DS & KHHGD.

- Đánh giá và các nghiên cứu về hệ thống giải pháp của chiến lược DS & KHHGD trong các chính sách dân số.

- Nghiên cứu về một vài chủ đề có liên quan tới chất lượng dân số (thuyết ưu sinh?/ những sự dị thường về nhiễm sắc thể).

- Các nghiên cứu về sự vô sinh: sự thụ tinh trong ống nghiệm (IVF)... và những kỹ thuật tái sinh sản được trợ giúp khác, sự vô sinh của nam giới....

Giới thiệu với các bạn những nội dung ở trên, tôi mong nhận được những ý kiến và sự cộng tác của các bạn, những đồng nghiệp trong nước và nước ngoài có mặt tại hội thảo này.